

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*  
**(Đã được soát xét)**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 04</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT</b>	<b>05 - 06</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	11 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng..

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ tư ngày 02/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Công trình giao thông; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>I</b>	<b>Các chi nhánh</b>	
1	Chi nhánh Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoàì Đức, thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
<b>II</b>	<b>Công ty con</b>	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam
<b>III</b>	<b>Công ty liên kết</b>	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Nguyễn Khắc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
			Miễn nhiệm ngày 20/01/2010
Ông :	Trần Diễm Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2010
Ông :	Trần Xuân Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Phan Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Vĩnh Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/09/2009
Ông :	Trần Diễm Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
Ông :	Tổng Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2009
Ông :	Trần Xuân Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/08/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Bà :	Đào Thị Tuyết Hồng	Thành viên	
Ông :	Đỗ Phú Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Sơn La, ngày 18 tháng 07 năm 2010*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LÊ VĨNH GIANG**

Số : /2010/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 15 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên về công tác soát xét:***

- Tại thời điểm 30/06/2010, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận.
- Công ty chưa dự phòng tổn thất giá trị lợi ích kinh tế thu được từ các hợp đồng xây lắp có rủi ro lớn chưa được chủ đầu tư thanh quyết toán.
- Một số công trình đơn vị đã ghi nhận doanh thu tuy nhiên một số khoản chi phí liên quan đến các công trình này vẫn chưa được quyết toán.
- Trong kỳ, đơn vị chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ đã quá thời hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản trích lập dự phòng.

***Ý kiến của kiểm toán viên về kết quả công tác soát xét:***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
*Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV*

**Nguyễn Quang Huy**  
*Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>205,779,652,421</b>	<b>204,449,215,308</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>5,949,324,126</b>	<b>2,628,139,606</b>
111	1. Tiền		5,949,324,126	2,628,139,606
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>704,800,000</b>	<b>933,000,000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		889,600,000	1,070,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(184,800,000)	(137,000,000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>49,944,985,308</b>	<b>62,881,096,261</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		40,615,569,834	55,565,923,784
132	2. Trả trước cho người bán		2,439,695,882	1,714,491,221
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	7,761,668,296	5,600,681,256
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(871,948,704)	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>144,674,766,858</b>	<b>130,838,526,468</b>
141	1. Hàng tồn kho		144,674,766,858	130,838,526,468
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,505,776,129</b>	<b>7,168,452,973</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		409,731,125	956,670,011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,039,669,987	1,186,945,848
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		3,056,375,017	5,024,837,114
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b>		<b>74,702,209,092</b>	<b>80,841,223,105</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>39,319,153,537</b>	<b>43,193,966,806</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	30,737,419,366	34,264,334,224
222	- Nguyên giá		116,622,919,708	118,873,567,693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85,885,500,342)	(84,609,233,469)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.6	-	-
228	- Nguyên giá		406,394,000	406,394,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406,394,000)	(406,394,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	8,581,734,171	8,929,632,582
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.8	3,000,000,000	3,000,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	640,000,000	640,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>31,743,055,555</b>	<b>34,007,256,299</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	31,650,355,555	33,914,556,299
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		92,700,000	92,700,000
<b>269</b>	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>280,481,861,513</b>	<b>285,290,438,413</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>254,522,948,873</b>	<b>259,537,775,945</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>235,745,312,750</b>	<b>240,636,794,475</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	67,435,931,853	79,415,939,163
312	2. Phải trả cho người bán		94,058,190,137	87,247,922,711
313	3. Người mua trả tiền trước		27,244,128,985	34,622,373,076
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	3,424,908,917	2,961,096,807
315	5. Phải trả người lao động		10,904,832,994	5,719,366,605
316	6. Chi phí phải trả	V.13	3,450,017,666	5,944,719,938
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	28,806,482,960	24,236,382,418
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		420,819,238	488,993,757
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18,777,636,123</b>	<b>18,900,981,470</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	18,300,293,948	18,440,293,948
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		207,753,648	223,330,398
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		237,357,124	237,357,124
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		32,231,403	-
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>23,658,399,818</b>	<b>23,433,170,164</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.16</b>	<b>23,658,399,818</b>	<b>23,433,170,164</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28,000,000,000	28,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677,205,454	677,205,454
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		89,758,828	89,763,380
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,515,259,909	2,363,923,790
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		575,410,007	532,109,799
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8,199,234,380)	(8,229,832,259)
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>2,300,512,822</b>	<b>2,319,492,304</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>280,481,861,513</b>	<b>285,290,438,413</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>			691.57
<i>JPY</i>			129,329.00

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	146,348,184,038	103,912,432,662
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.18	853,285,985	517,750,342
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	145,494,898,053	103,394,682,320
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	133,398,942,745	92,238,366,017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,095,955,308	11,156,316,303
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	329,815,859	309,431,711
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	4,612,067,307	5,609,208,927
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,488,197,307	5,709,208,927
24	8. Chi phí bán hàng		359,549,489	491,105,498
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,046,559,255	6,586,615,178
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(592,404,884)</b>	<b>(1,221,181,589)</b>
31	11. Thu nhập khác		1,092,235,700	1,264,991,898
32	12. Chi phí khác		58,965,163	999,057,681
40	13. Lợi nhuận khác		1,033,270,537	265,934,217
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		440,865,653	<b>(955,247,372)</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		440,865,653	<b>(955,247,372)</b>
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		172,175,699	277,105,375
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		268,689,954	<b>(1,232,352,747)</b>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.23	<b>96</b>	<b>(440)</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		139,289,358,490	62,261,975,949
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(94,116,567,913)	(15,563,211,558)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20,263,740,933)	(17,080,655,750)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4,075,381,166)	(3,893,429,724)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(51,345,800)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,777,915,244	1,476,585,006
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,723,318,201)	(2,894,529,750)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16,836,919,721</b>	<b>24,306,734,173</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1,030,100,726)	(605,324,168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		355,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66,087,500	73,418,546
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(609,013,226)</b>	<b>(531,905,622)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28,402,222,703	12,888,100,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(41,300,384,678)	(35,963,995,802)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8,560,000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(12,906,721,975)</b>	<b>(23,075,895,802)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3,321,184,520</b>	<b>698,932,749</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,628,139,606	3,913,694,989
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>5,949,324,126</b>	<b>4,612,627,738</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoat

Lê Vinh Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ tư ngày 02/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 30/06/2010 bao gồm:

- Chi nhánh Sông Đà 8.01;
- Chi nhánh Sông Đà 8.02;
- Chi nhánh Sông Đà 8.04;
- Chi nhánh Sông Đà 8.07.

#### Công ty con tại thời điểm 30/06/2010:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam	Xây lắp, Sản xuất VLXD

#### Công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2010:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Xây lắp, Sản xuất VLXD

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Công trình giao thông; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

**Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, liên doanh****Tổng số các công ty con: 01 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, huyện Phù Lý, tỉnh Hà Nam	53,30%	53,30%

**Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP VLXD Sông Đà): 01 công ty**

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

**Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	15,99%	53,30%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.**

Trong kỳ, Công ty đã thành lập thêm Chi nhánh Sông Đà 8.04 đồng thời di chuyển trụ sở làm việc của hai là Chi nhánh Sông Đà 8.01 (từ Sơn La về Hà Nội) và Chi nhánh Sông Đà 8.02 (từ Hà Nội lên Sơn La). Sự thay đổi này nhằm hợp lý quy trình sản xuất và tạo thuận lợi cho việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Công ty đã đề ra.

Bên cạnh những thuận lợi do công trình thủy điện Nậm Chiến đã bước vào giai đoạn thi công chính, thì những khó khăn trong việc quyết toán với các chủ đầu tư/bên giao thầu đối với những công trình đã hoàn thành chưa đủ tạo ra bước chuyển mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà chưa được soát xét.

### **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng, theo nguyên tắc tròn tháng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	Năm

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, các khoản cổ tức, lợi công ty nhuận được từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích (không bao gồm khoản cổ tức, lợi nhuận của kỳ kế toán trước khi khoản đầu tư được mua). Các khoản khác từ công ty liên kết mà công ty nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu trong hoạt động xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà (công ty con): Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2007 do di chuyển cơ sở kinh doanh đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2008 đối với hoạt động sản xuất đá. Ngoài ra theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009, do có số vốn điều lệ không vượt quá 10 tỷ đồng.

**17. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động, theo quy chế tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 8, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận nhưng không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, trợ cấp mất việc làm, khen thưởng phúc lợi...do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và trích lập các quỹ theo quy định, số còn lại chi trả cổ tức cho cổ đông. Mức cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Tiền mặt		1,456,513,310	517,175,179	
Tiền gửi ngân hàng		4,492,810,816	2,110,964,427	
<b>Cộng</b>		<b>5,949,324,126</b>	<b>2,628,139,606</b>	
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
		<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	8000	489,600,000	570,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn		400,000,000	500,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(184,800,000)	(137,000,000)	
<b>Cộng</b>		<b>704,800,000</b>	<b>933,000,000</b>	
<i>(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>				
<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Số lượng chứng khoán</b>	<b>Giá trị theo sổ kế toán</b>	<b>Giá trị theo giá thị trường</b>	<b>Dự phòng giảm giá</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8000	489,600,000	304,800,000	(184,800,000)
Giá trị thị trường xác định theo giá giao dịch bình quân ngày 30/06/2010 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội				
<b>3 . Các khoản phải thu khác</b>		<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV		265,645,747	207,778,560	
Tiền điện, nước phải thu CBCNV		199,747,585	54,819,441	
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2		3,081,328,313	3,654,712,638	
+ Tiền lãi vay		402,670,381	176,054,706	
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay		2,678,657,932	3,478,657,932	
Tiền cho vay vốn lưu động		21,123,923	21,123,923	
Phải thu TCT Sông Đà		-	665,992,000	
Phải thu của các đối tượng khó đòi		4,075,598,551	-	
Phải thu tiền thuê máy vượt định mức		25,000,000	31,519,172	
Phải thu khác		93,224,177	964,735,522	
<b>Cộng</b>		<b>7,761,668,296</b>	<b>5,600,681,256</b>	
<b>4 . Hàng tồn kho</b>		<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Nguyên liệu, vật liệu		8,095,083,380	6,800,943,720	
Công cụ, dụng cụ		152,360,554	610,632,928	
Chi phí SXKD dở dang (*)		135,417,874,557	122,888,464,370	
Thành phẩm		914,135,953	190,087,211	
Hàng hóa		-	-	
Hàng gửi đi bán		95,312,414	348,398,239	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>144,674,766,858</b>	<b>130,838,526,468</b>	

**5 . Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	1,817,047,749	81,589,332,813	34,697,925,017	769,262,114	118,873,567,693
Tăng trong năm	-	115,930,735	953,291,636	51,354,545	1,120,576,916
- Mua sắm		115,930,735	953,291,636	51,354,545	1,120,576,916
Giảm trong năm	-	917,186,920	2,262,272,540	191,765,441	3,371,224,901
- Thanh lý, nhượng bán		917,186,920	2,262,272,540	191,765,441	3,371,224,901
Số cuối năm	1,817,047,749	80,788,076,628	33,388,944,113	628,851,218	116,622,919,708
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	1,460,484,815	50,459,169,607	32,003,974,216	685,604,831	84,609,233,469
Tăng trong năm	64,027,077	3,240,110,309	1,282,789,642	32,567,425	4,619,494,453
- Trích khấu hao TSCĐ	64,027,077	3,240,110,309	1,282,789,642	32,567,425	4,619,494,453
Giảm trong năm	-	910,994,521	2,240,467,618	191,765,441	3,343,227,580
- Thanh lý, nhượng bán		910,994,521	2,240,467,618	191,765,441	3,343,227,580
Số cuối năm	1,524,511,892	52,788,285,395	31,046,296,240	526,406,815	85,885,500,342
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	356,562,934	31,130,163,206	2,693,950,801	83,657,283	34,264,334,224
Số cuối năm	292,535,857	27,999,791,233	2,342,647,873	102,444,403	30,737,419,366

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38,384,567,365

**6 . Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-

<b>7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>6,250,364,000</i>	<i>6,250,364,000</i>
<i>Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông</i>	<i>6,250,364,000</i>	<i>6,250,364,000</i>
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>225,926,338</i>	<i>364,360,344</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>2,105,443,833</i>	<i>2,314,908,238</i>
<b>Cộng</b>	<b>8,581,734,171</b>	<b>8,929,632,582</b>

  

<b>8 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	<b>30%</b>	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>

  

<b>9 . Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phần Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	440,000,000	440,000,000
Ủy thác cho TCT Sông Đà Đầu tư vào:	200,000,000	200,000,000
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà</i>	<i>200,000,000</i>	<i>200,000,000</i>
<b>Cộng</b>	<b>640,000,000</b>	<b>640,000,000</b>

  

<b>10 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	31,104,572,703	32,290,159,131
Chi phí vận chuyển	129,776,968	129,776,968
Chi phí trả trước dài hạn khác	416,005,884	1,494,620,200
<b>Cộng</b>	<b>31,650,355,555</b>	<b>33,914,556,299</b>

<b>11 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	39,312,229,457	52,634,901,380
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 7	10,091,315,493	7,500,000,000
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 5	600,000,000	-
Vay cá nhân	345,000,000	905,000,000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	17,087,386,903	18,376,037,783
<b>Cộng</b>	<b>67,435,931,853</b>	<b>79,415,939,163</b>

(\*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại 30/06/2010

<b>Số hợp đồng</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
45082 0000 79530	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	770,000,000	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 89549	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	480,000,000	nt
45082 0000 90125	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	900,000,000	nt
45082 0000 90611	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	1,165,176,012	nt
45082 0000 91137	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	900,000,000	nt
45082 0000 91623	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	968,000,000	nt
45082 0000 95023	nt	1%/tháng	Dưới 1 năm	3,158,000,000	nt
45082 0000 97816	nt	1,17%/tháng	Dưới 1 năm	1,000,000,000	nt
45082 0000 98402	nt	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	3,000,000,000	nt
45082 0000 99894	nt	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	1,247,808,992	nt
34182 0000 85728	NH ĐT & PT Tuyên Quang	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,323,000,000	Thế chấp bằng tài sản
34182 0000 88480	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	100,000,000	nt
34182 0000 88523	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,901,800,000	nt
34182 0000 89003	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,200,000,000	nt
34182 0000 89164	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,231,000,000	nt
34182 0000 89447	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,400,000,000	nt
34182 0000 89483	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,425,000,000	nt
34182 0000 89766	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,500,000,000	nt
34182 0000 90430	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,274,000,000	nt
34182 0000 90449	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,568,000,000	nt
34182 0000 91956	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,751,246,000	nt
34182 0000 94636	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,000,000,000	nt
34182 0000 97307	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,403,000,000	nt
34182 0000 97422	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,889,167,711	nt
NH Công thương Hà Nam			Dưới 1 năm	757,030,742	
<b>Cộng</b>				<b>39,312,229,457</b>	

<b>12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3,307,328,601	2,866,486,408
Thuế TNDN	10,267,508	10,267,508
Thuế thu nhập cá nhân	41,793,895	10,199,782
Thuế tài nguyên	26,145,984	38,561,080
Các loại thuế khác	1,082,929	1,082,929
Các khoản phí, lệ phí	38,290,000	34,499,100
<b>Cộng</b>	<b>3,424,908,917</b>	<b>2,961,096,807</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13 . Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	207,138,996	3,531,834,454
Trích trước chi phí công trình nhà máy xi măng Hạ Long	-	1,692,038,149
Cước vận chuyển đá, bột	183,507,690	327,116,917
Trích trước tiền dầu Diezel	-	25,000,000
Trích trước chi phí nhân công khai thác	85,139,947	310,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	58,730,418	58,730,418
Trích trước chi phí bê tông, nhân công công trình Nậm Chiến	2,348,035,959	-
Các khoản chi phí trích trước (CCDC,SCL, lãi vay) tại Văn phòng Công ty	567,464,656	-
<b>Cộng</b>	<b>3,450,017,666</b>	<b>5,944,719,938</b>

<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	838,189,085	744,482,562
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4,436,423,188	4,625,941,280
Bảo hiểm thất nghiệp	381,078,565	248,987,748
Chi phí thuê ca máy	-	150,000,000
Tiền ổng công bê tông của Cty CP VLXD Sông Đáy	-	152,235,667
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	7,239,816,592	2,757,896,842
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	754,621,623	754,621,623
Phải nộp TCT Sông Đà về tiền lãi vay, các quỹ	1,434,112,111	858,237,840
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	2,260,795,753
Chi phí bồi thường đất ở Phủ lý Hà Nam	3,959,096,000	3,959,096,000
Tiền vay trả công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1,579,776,000	1,579,776,000
Cổ tức năm 2008 phải trả	41,120,000	49,680,000
Lãi vay phải trả các cá nhân	-	37,451,073
Phải trả các đội sản xuất	-	632,276,105
Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	-	165,000,000
Tiền thuê xe vận chuyển mỏ sét	328,464,424	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	7,813,785,372	5,259,903,925
<b>Cộng</b>	<b>28,806,482,960</b>	<b>24,236,382,418</b>



<b>15 . Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Hà Nam	390,000,000	530,000,000
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	11,454,674,492	11,454,674,492
Vay Tổng Công ty Sông Đà	6,000,000,000	6,000,000,000
Nợ TCT Sông Đà tiền gốc vay và lãi vay	455,619,456	455,619,456
<b>Cộng</b>	<b>18,300,293,948</b>	<b>18,440,293,948</b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Đến hạn trả trong kỳ tới</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
<del>Ngân hàng Công thương Hà Nam</del>	<del>Chưa xác định</del>	<del>36 tháng</del>	<del>390,000,000</del>	<del>-</del>	<del>Đảm bảo bằng tài sản</del>
196/2007/HĐCVHV-CP/T Công ty TC CP Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	25,542,061,395	14,087,386,903	
HĐ 00200044/001/09/TH ngày 06/01/2009 Tổng Công ty Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9,000,000,000	3,000,000,000	
01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009					
<b>Cộng</b>			<b>34,932,061,395</b>	<b>17,087,386,903</b>	

**16 . Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của CSH</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>677,205,454</b>	<b>2,363,923,790</b>	<b>532,109,799</b>	<b>(8,229,832,259)</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	<b>151,336,119</b>	<b>43,300,208</b>	<b>268,689,954</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	268,689,954
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	151,336,119	43,300,208	-
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	-	<b>238,092,075</b>
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	238,092,075
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>677,205,454</b>	<b>2,515,259,909</b>	<b>575,410,007</b>	<b>(8,199,234,380)</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Sông Đà	14,387,000,000	14,387,000,000
Các cổ đông khác	13,613,000,000	13,613,000,000
<b>Cộng</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>28,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28,000,000,000	28,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền	-	2,240,000,000

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2,800,000	2,800,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,800,000	2,800,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT**

**17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	84,550,157,916	70,753,413,760
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	53,129,183,608	16,678,372,559
Doanh thu khác	8,668,842,514	16,480,646,343
<b>Cộng</b>	<b><u><u>146,348,184,038</u></u></b>	<b><u><u>103,912,432,662</u></u></b>

**18 . Các khoản giảm trừ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giảm giá hàng bán	853,285,985	517,750,342
<b>Cộng</b>	<b><u><u>853,285,985</u></u></b>	<b><u><u>517,750,342</u></u></b>

**19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	83,696,871,931	70,235,663,418
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	53,129,183,608	16,678,372,559
Doanh thu thuần hoạt động khác	8,668,842,514	16,480,646,343
<b>Cộng</b>	<b><u><u>145,494,898,053</u></u></b>	<b><u><u>103,394,682,320</u></u></b>

<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	73,903,693,233	62,939,384,676
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	48,270,188,981	13,432,139,744
Giá vốn hoạt động khác	11,225,060,531	15,866,841,597
<b>Cộng</b>	<b><u>133,398,942,745</u></b>	<b><u>92,238,366,017</u></b>
<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305,815,859	280,266,463
Cổ tức	18,000,000	-
Lãi do bán chứng khoán	6,000,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	29,165,248
<b>Cộng</b>	<b><u>329,815,859</u></b>	<b><u>309,431,711</u></b>
<b>22 . Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí lãi vay	4,488,197,307	5,709,208,927
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	47,800,000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(100,000,000)
Chi phí tài chính khác	76,070,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4,612,067,307</u></b>	<b><u>5,609,208,927</u></b>
<b>23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>268,689,954</b>	<b>(1,232,352,747)</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>268,689,954</b>	<b>(1,232,352,747)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2,800,000	2,800,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,800,000	2,800,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>96</u></b>	<b><u>(440)</u></b>

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền thuê nhà, tiền điện Phí thầu chính Tiền mua xe Tiền lãi vay	118,052,183 1,149,787,178 82,249,527 1,241,866,271
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Công ty con	Tiền cổ tức	174,760,000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền vay dài hạn và vay dài hạn Tiền nợ dài hạn Phí thầu chính và phụ phí BDH Tiền lãi vay, các khoản nộp cấp trên Tiền thuê nhà, điện nước	(9,000,000,000) (455,619,456) (1,460,593,068) (1,434,112,111) (276,358,800)
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Công ty con	Tiền khối lượng Tiền cổ tức năm 2009	(754,621,623) 174,760,000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết	Tiền khối lượng	166,758,136

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Khác	Loại trừ (*)	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	83,696,871,931	53,129,183,608	8,668,842,514	-	145,494,898,053
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	4,616,924,954	3,119,731,035			7,736,655,989
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	962,118,628	(1,965,346,484)	410,822,972		(592,404,884)
5. Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	8,581,734,171				8,581,734,171
6 Tài sản bộ phận	229,847,797,032	40,558,075,902	625,160,266		271,031,033,200
7. Tài sản không phân bổ					9,450,828,313
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>229,847,797,032</b>	<b>40,558,075,902</b>	<b>625,160,266</b>	-	<b>280,481,861,513</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	227,960,650,249	21,605,362,406	291,277,301		249,857,289,955
					4,665,658,918
<b>Tổng Nợ phải trả</b>					<b>254,522,948,873</b>

### 2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

## X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 và quý 2 năm 2009 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang